TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 426 /2025/HNGĐ-ST
Ngày: 11/9/2025
V/v Tranh chấp về ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vân Hương.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phan Thị Dòn;

2. Bà Trần Thị Nga.

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thuý - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Không có.

Ngày 11 tháng 9 năm 2025, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 986/2024/HNST ngày 02/12/2024 về việc "Vụ án ly hôn - Mâu thuẫn gia đình" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số:465/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2025, giữa:

Nguyên đơn: Ông Lê Phi T, sinh ngày 03/08/1986

Căn cước công dân số 038086012764 cấp ngày 03/08/1986 tại Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Nơi thường trú: Lô 22 TĐC 14, MBQH 1606 KĐT N, Phường A, Thành phố T

Cư trú: Lô 22 TĐC 14, MBQH 1606 KĐT N, Phường A, Thành phố T.

Bị đơn: Bà Tô Thị H, sinh ngày 09/03/1987.

Chứng minh nhân dân số 172214900 cấp ngày 06/06/2014 Giám đốc Công an T3.

Nơi thường trú: 31/10 K, Phường Đ, Thành phố T.

Cư trú: Căn hộ số 37 Lầu 3 (Tầng D) khối A chung cư CC7, (TerraMia) Lô số 8- khu F- Đường số B, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Tô Thị H:ông Phạm Văn T1 - Luật sư thuộc Công ty L- thuộc Đoàn luật sư Thành phố H

Địa chỉ: Tầng A, số nhà C, Lô D, Khu đô thị M, Phường H, Thành phố H, tỉnh Quảng Ninh

Địa chỉ liên lạc: 7/7 đường số A, Khu phố D, Phường H, Thành phố Hồ Chí Minh

(Ông Lê Phi T và bà Tô Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/07/2024 và bản tự khai của Nguyên đơn ông Lê Phi T trình bày:

Về việc đăng ký kết hôn: Tôi và Bà Tô Thị H có đăng ký kết hôn tại UBND phường P, Thành phố T theo Giấy chứng nhận kết hôn số 103 cấp ngày 14/11/2011, do tự nguyện.

Thời gian đầu không có mâu thuẫn, Chúng tôi phát sinh mâu thuẫn từ năm 2021, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, không còn tiếng nói chung.

Tình cảm hôn nhân không còn. Không còn khả năng hàn gắn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà H.

Về con chung Chúng tôi có một con chung tên Lê Gia H1, giới tính: nam, sinh ngày 05/09/2013.

Khi ly hôn con Lê Gia H1 giao cho mẹ nuôi dưỡng. Bố cấp dưỡng mỗi tháng 3.000.0000 đồng, thực hiện vào ngày 15 hằng tháng.

Tài sản chung vợ chồng: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Lê Phi T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Bị đơn bà Tô Thị H có bản tự khai trình bày.

Tôi đã nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án, trong thông báo có những vấn đề về người khởi kiện tôi xin yêu cầu như sau

Quan hệ vợ chồng: Tôi đồng ý ly hôn với ông Lê Phi T.

Về con chung: tôi đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giao con chung là trẻ Lê Gia H1, giới tính: nam, sinh ngày 05/09/2013 cho tôi nuôi dưỡng đến trưởng thành.Tôi cũng đồng ý với mức cấp dưỡng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng)

Tài sản chung: tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết

Nợ chung: tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết

Bà Tô Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Lê Phi T nộp đơn xin ly hôn đối với Bà Tô Thị H. Bà Tô Thị H có nơi cư trú tại huyện B (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh). Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự vắng mặt của nguyên đơn và bị đơn: Do nguyên đơn ông Nguyễn Phi T2 và bị đơn bà Tô Thị H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ vợ chồng: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 103 do UBND Phường P, Thành phố T cấp ngày 14/11/2011 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Phi T2 và bà Tô Thị H là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Theo trình bày của ông T2 và bà H thì nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do từ năm 2021, ông bà thường xuyên gây gỗ, cãi vả, bất đồng quan điểm trong thời gian dài. Vì vậy, ông T2 yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà H và bà H cũng đồng ý ly hôn với ông T2.

[5] Hội đồng xét xử xét thấy, theo sự xác nhận của ông T2 và bà H thì giữa vợ chồng bất đồng quan điểm sống, từ lâu hai bên đã sống ly thân. Như vậy, mục đích hôn nhân giữa ông T2 và bà H đã không đạt được, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài. Do đó, ông T2 yêu cầu ly hôn đối với bà H là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về con chung: Ông Lê Phi T và bà Tô Thị H cùng xác nhận có 01 con chung tên Lê Gia H1, giới tính: nam, sinh ngày 05/09/2013 và. Hiện nay trẻ đang sống với bà H. Sau khi ly hôn ông T và bà H cùng thống nhất giao trẻ Lê Gia H1 cho bà H nuôi dưỡng đến trưởng thành.

Ông Lê Phi T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000đ/tháng (Ba triệu đồng).Việc cấp dưỡng được thực hiện vào ngày 15 hằng tháng, bắt đầu từ ngày 15/9/2025

Các bên thực hiện việc giao nhận tại Cơ quan thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền

Trường hợp ông Lê Phi T không thực hiện việc cấp dưỡng theo quyết định thì bà H có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành việc ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Kể từ khi bà H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T chậm thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con thì ông T phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông Lê Phi T có quyền tới lui thăm nom chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở, vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con sau này theo quy định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Về tài sản chung: Ông T và bà H cùng xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, nếu có phát sinh tranh chấp thì nộp đơn khởi kiện ở vụ án khác.

[8] Về nợ chung: Ông T và bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, nếu có phát sinh tranh chấp thì nộp đơn khởi kiện ở vụ án khác.

[9] Về án phí: Ông Lê Phi T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và mức cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 179, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 85 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Phi T với bà Tô Thị H.

Ông Lê Phi T được ly hôn với bà Tô Thị H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 103 do UBND Phường P, Thành phố T cấp ngày 14/11/2011 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Ông Lê Phi T và bà Tô Thị H có 01 con chung tên Lê Gia H1, giới tính: nam, sinh ngày 05/09/2013.

Giao con chung tên Lê Gia H2, giới tính: nam, sinh ngày 05/09/2013 cho bà Tô Thị H trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Lê Phi T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000đ/tháng (Ba triệu đồng).Việc cấp dưỡng được thực hiện vào ngày 15 hằng tháng, bắt đầu từ ngày 15/9/2025

Các bên thực hiện việc giao nhận tại Cơ quan thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền

Trường hợp ông Lê Phi T không thực hiện việc cấp dưỡng theo quyết định thì bà H có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành việc ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Kể từ khi bà H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T chậm thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con thì ông T phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông Lê Phi T có quyền tới lui thăm nom chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở, vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con sau này theo quy định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, nếu có phát sinh tranh chấp thì nộp đơn khởi kiện ở vụ án khác.

4. Về án phí: Ông Lê Phi T chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và 300.000 đồng đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà ông T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0051329 ngày 25/11/2024 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T nộp bổ sung 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND Khu vực 10;
- THADS TP.HCM ;
- UBND nơi đăng ký hết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.



Đặng Thị Vân Hương